

Số: 2060/CBTT-K.HC

Tp.HCM, ngày 18 tháng 04 năm 2022

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG
KHOẢN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCCK TP HỒ CHÍ MINH**

(có thể sử dụng để công bố thông tin đồng thời đến UBCKNN và SGDCCK)

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP.Hồ Chí Minh.**

Tên công ty: Công ty CP Dây cáp điện Việt Nam

Mã chứng khoán: CAV

Địa chỉ trụ sở chính: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Q.1, TPHCM

Điện thoại: 38299443

Fax: 38299437

Người được ủy quyền công bố thông tin: Ông Tô Văn Nhơn

Địa chỉ: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Q1, TPHCM

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 38299443

Fax: 38299437

Loại thông tin công bố: 24 giờ 72 giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ

Nội dung thông tin công bố (*):

Công ty CP Dây cáp điện Việt Nam trân trọng công bố Báo cáo tài chính Quý 1 năm 2022, bao gồm:

- Báo cáo tài chính riêng Quý 1 năm 2022.
- Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1 năm 2022.

Thông tin này đã được công bố thông tin trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 18/04/2022 tại đường dẫn sau: <https://cadivi-vn.com/vn/bao-cao-tai-chinh.html>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

***Tài liệu đính kèm:**

- Báo cáo tài chính riêng Quý 1 năm 2022.
- Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1 năm 2022

Người được ủy quyền công bố thông tin

CHÁNH VĂN PHÒNG

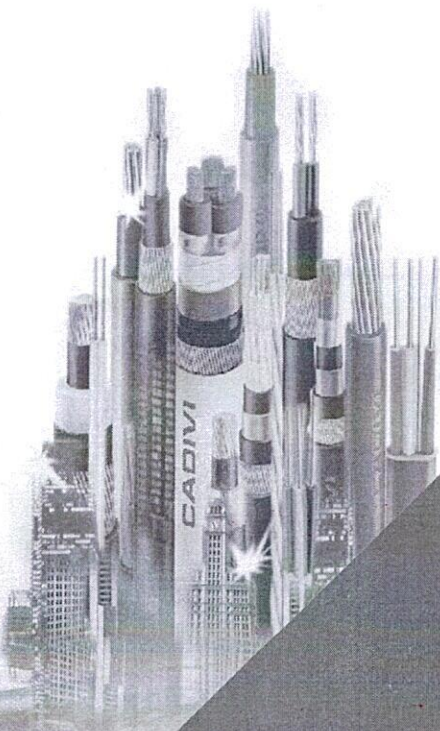


Tô Văn Nhơn

CADIVI



BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG **(Chưa soát xét)** **QUÝ I-NĂM 2022**



CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM
Vietnam Electric Cable Corporation

Trụ sở: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Q. 1, Tp. HCM, Việt Nam
ĐT. (028) 3829 9443/ 3829 2972 Fax. (028) 3 8299437

www.cadivi.vn



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2022 VND	01/01/2022 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		3.380.977.066.548	3.897.097.789.359
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	108.446.951.482	60.503.623.050
111	1. Tiền		108.446.951.482	60.503.623.050
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		978.516.202.124	882.759.901.446
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	946.328.564.441	859.875.397.808
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	18.632.862.150	20.891.188.866
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	13.554.775.533	1.993.314.772
140	IV. Hàng tồn kho	7	2.232.356.885.206	2.826.491.751.607
141	1. Hàng tồn kho		2.242.255.308.625	2.836.050.692.259
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(9.898.423.419)	(9.558.940.652)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		61.657.027.736	127.342.513.256
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	4.360.999.224	4.509.547.003
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		57.296.028.512	122.832.966.253
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.561.613.933.345	1.553.767.830.610
220	II. Tài sản cố định		446.311.113.399	461.162.181.941
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	388.161.798.457	400.744.276.864
222	- Nguyên giá		828.683.229.415	824.374.533.933
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(440.521.430.958)	(423.630.257.069)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	58.149.314.942	60.417.905.077
228	- Nguyên giá		91.590.187.562	91.590.187.562
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(33.440.872.620)	(31.172.282.485)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		249.324.242.469	226.993.592.503
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	8	249.324.242.469	226.993.592.503
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	9	793.255.681.301	793.255.681.301
251	1. Đầu tư vào công ty con		789.000.000.000	789.000.000.000
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		4.255.681.301	4.255.681.301
260	VI. Tài sản dài hạn khác		72.722.896.176	72.356.374.865
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	66.395.666.621	66.523.414.954
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		6.327.229.555	5.832.959.911
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		4.942.590.999.893	5.450.865.619.969

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2022	01/01/2021
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		3.056.363.939.578	3.643.206.462.319
310	I. Nợ ngắn hạn		2.726.528.124.040	3.329.777.301.811
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	438.784.914.835	701.067.779.952
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	350.889.168.365	265.160.116.502
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	21.542.781.615	29.489.628.322
314	4. Phải trả người lao động		12.075.648.734	23.130.176.300
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	21.299.425.336	9.568.435.976
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	108.760.020.229	61.664.556.248
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	21	1.695.830.265.180	2.155.419.683.973
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	19	62.600.574.963	63.367.088.646
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20	14.745.324.783	20.909.835.892
330	II. Nợ dài hạn		329.835.815.538	313.429.160.508
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	21	244.244.695.205	236.631.493.520
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn	19	85.591.120.333	76.797.666.988
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.886.227.060.315	1.807.659.157.650
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	1.886.227.060.315	1.807.659.157.650
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		576.000.000.000	576.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		576.000.000.000	576.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		330.908.090.000	330.908.090.000
415	3. Cổ phiếu quỹ		(6.220.002.735)	(6.220.002.735)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		108.113.062.534	108.113.062.534
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		877.425.910.516	798.858.007.851
421a	LNST chưa phân phối lũy kết đến cuối năm trước		798.858.007.851	368.970.388.074
421b	LNST chưa phân phối năm nay		78.567.902.665	429.887.619.777
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		4.942.590.999.893	5.450.865.619.969

Phạm Thế Hiển
Người lập

Dương Liễu Mai Khanh
Kế toán trưởng

Lê Quang Định
Tổng Giám đốc

TP Hồ Chí Minh, Ngày 14 tháng 04 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Quý 1/2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1/2022	Quý 1/2021	Quý 1 Năm 2022	Quý 1 Năm 2021
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	2.944.427.029.862	2.508.636.583.551	2.944.427.029.862	2.508.636.583.551
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24	31.673.245.082	27.845.308.624	31.673.245.082	27.845.308.624
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	2.912.753.784.780	2.480.791.274.927	2.912.753.784.780	2.480.791.274.927
11	4. Giá vốn hàng bán	26	2.687.627.484.473	2.299.463.558.922	2.687.627.484.473	2.299.463.558.922
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		225.126.300.307	181.327.716.005	225.126.300.307	181.327.716.005
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27	401.361.498	1.998.794.778	401.361.498	1.998.794.778
22	7. Chi phí tài chính	28	50.710.994.959	37.467.584.478	50.710.994.959	37.467.584.478
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		21.438.798.584	12.237.200.358	21.438.798.584	12.237.200.358
25	9. Chi phí bán hàng	29	54.803.442.981	48.228.652.934	54.803.442.981	48.228.652.934
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	26.107.978.401	22.491.279.768	26.107.978.401	22.491.279.768
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		93.905.245.464	75.138.993.603	93.905.245.464	75.138.993.603
31	12. Thu nhập khác	31	4.706.437.534	2.007.011.842	4.706.437.534	2.007.011.842
32	13. Chi phí khác	32	4.365	490.246.156	4.365	490.246.156
40	14. Lợi nhuận khác		4.706.433.169	1.516.765.686	4.706.433.169	1.516.765.686
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		98.611.678.633	76.655.759.289	98.611.678.633	76.655.759.289
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	34	20.538.045.612	16.818.898.499	20.538.045.612	16.818.898.499
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		78.567.902.665	61.200.175.268	78.567.902.665	61.200.175.268
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		78.567.902.665	61.200.175.268	78.567.902.665	61.200.175.268

Phạm Thế Hiển
Người lập

Dương Liễu Mai Khanh
Kế toán trưởng

Lê Quang Định
Tổng Giám đốc

TP Hồ Chí Minh, Ngày 14 tháng 04 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Quý 1 Năm 2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1 Năm 2022	Quý 1 Năm 2021
			VND	VND
01	1. Lợi nhuận trước thuế		98.611.678.633	76.655.759.289
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		19.159.764.024	18.683.887.086
03	- Các khoản dự phòng		8.366.422.429	6.776.754.460
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		15.569.232	1.506.687.829
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(166.422.719)	(66.483.675)
06	- Chi phí lãi vay		21.438.798.584	12.237.200.358
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		147.425.810.183	115.793.805.347
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(30.236.553.878)	86.898.159.567
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		593.795.383.634	(1.117.709.155.569)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(144.547.461.405)	37.639.861.588
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		276.296.112	2.205.521.585
14	- Tiền lãi vay đã trả		(22.690.693.235)	(11.502.541.736)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(17.595.769.435)	(26.948.593.563)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(6.159.711.109)	(3.196.455.554)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		520.267.300.867	(916.819.398.335)
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(20.273.108.555)	(5.624.921.057)
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		202.071.919	11.673.190.447
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(20.071.036.636)	6.048.269.390



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

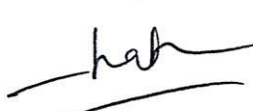
Quý 1 Năm 2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1 Năm 2022	Quý 1 Năm 2021
			VND	VND
33	1. Tiền thu từ đi vay		1.241.582.330.875	1.739.549.468.001
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(1.693.558.547.983)	(624.995.267.178)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(252.560.000)	(172.671.179.000)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>(452.228.777.108)</i>	<i>941.883.021.823</i>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		47.967.487.123	31.111.892.878
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		60.503.623.050	69.488.093.025
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(24.158.691)	(284.926.381)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>108.446.951.482</u>	<u>100.315.059.522</u>



Phạm Thế Hiển
Người lập



Dương Liễu Mai Khanh
Kế toán trưởng




Lê Quang Định
Tổng Giám đốc

TP Hồ Chí Minh, Ngày 14 tháng 04 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 1/2022

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0300381564, do Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 08 tháng 08 năm 2007, và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh, với lần gần nhất là lần thứ 7, cấp ngày 16 tháng 01 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P.Nguyễn Thái Bình, Q.1, TPHCM.

Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty bao gồm sản xuất mua bán dây cáp điện, khí cụ điện, vật liệu kỹ thuật điện, sản phẩm từ kim loại màu, thiết bị phụ tùng máy móc và vật tư các loại; kinh doanh nhà ở và đầu tư, xây dựng văn phòng cho thuê.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Cấu trúc Công ty

- Công ty có các công ty con trực tiếp được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/03/2022 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Một thành viên Cadivi Đồng Nai (“Cadivi Đồng Nai”)	Đường số 1, Khu Công nghiệp Long Thành, xã Tam An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai	100,00%	100,00%	Sản xuất kinh doanh dây và cáp điện

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, Báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.4 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ, hàng hóa	- chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên liệu, vật liệu và hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2.5 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cần trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2.6 . Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2.7 . Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Quyền sử dụng đất

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (“Thông tư 45”).

2.8 . Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 -25 năm
Máy móc, thiết bị	6 - 15 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 10 năm
Trang thiết bị văn phòng	5 - 8 năm
Phần mềm máy tính	5 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	50 năm
Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không trích hao mòn

2.9 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bên bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

2.10 . Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng:

- ▶ Chi phí trả trước về thuê cơ sở hạ tầng;
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- ▶ Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh quá lớn; và
- ▶ Các chi phí khác.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất (ký kết sau năm 2003) có thời hạn từ 38 đến 45 năm. Theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 do Bộ Tài Chính ban hành, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

2.11 . Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Thông thường, Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được/Lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

2.12 . Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa

2.13 . Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

2.14 . Các khoản dự phòng

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

2.15 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2.16 . Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư/cổ đông sau khi được các cấp có thẩm quyền/ đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên:

- ▶ *Quỹ đầu tư và phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

- ▶ *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

- ▶ *Cổ tức*

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty và các công ty con và thông báo ngày chốt quyền nhận của tức của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định dựa theo khối lượng dịch vụ đã được thực hiện.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê

2.18 . Thuế*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu; trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

2.19 . Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/03/2022</u>	<u>1/1/2022</u>
	VND	VND
Tiền mặt	383.776.160	143.972.843
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	108.063.175.322	60.359.650.207
	<u>108.446.951.482</u>	<u>60.503.623.050</u>

4 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2022	1/1/2022
	VND	VND
Ngắn hạn		
Phải thu từ khách hàng	946.099.779.190	859.093.905.085
- CTY ĐIỆN MÁY TODIMAX	107.609.877.804	106.931.121.035
- CTY QUÝ DẪN	86.569.249.613	92.331.996.597
- BQLDA CCT ĐIỆN MIỀN BẮC	25.785.496.872	80.337.273.076
- CÔNG TY ĐỨC TƯỜNG	253.605.893.639	351.680.906.100
- CTY XÂY LẮP ĐIỆN SỐ NĂM	62.258.046.896	62.258.046.896
- Các khoản phải thu khách hàng khác	410.271.214.366	165.554.561.381
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 36)	228.785.251	781.492.723
	946.328.564.441	859.875.397.808

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/03/2022	1/1/2022
	VND	VND
Ngắn hạn		
Trả trước cho người bán	18.632.862.150	20.891.188.866
- CTY SAIGONTOURIST	2.942.588.203	2.942.588.203
- CTY XD NEWTECONS	1.044.467.428	1.712.785.189
- CTY CP KT&XD SEAREFICO	1.486.923.107	7.244.650.238
- CTY NĂNG LƯỢNG THỦ ĐỘ	1.641.523.319	1.641.523.319
- CTY TNHH TM VÀ KT NGUYỄN ĐỨC THỊNH	-	1.877.128.734
- CTC GLOBAL CORPORATION	5.820.885.242	-
- KINECTRICS	2.832.181.000	2.832.181.000
- Các khoản trả trước khác	2.864.293.851	2.640.332.183
	18.632.862.150	20.891.188.866

6 . PHẢI THU KHÁC

	31/03/2022		1/1/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn				
Tạm ứng	11.900.900.000	-	376.000.000	-
Ký cược, ký quỹ	1.283.757.912	-	1.283.757.912	-
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	108.500.000	-	108.500.000	-
Phải thu khác	261.617.621	-	225.056.860	-
	13.554.775.533	-	1.993.314.772	-

7 . HÀNG TỒN KHO

	31/03/2022		1/1/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND

Hàng mua đang đi đường	25.342.322.169	-	41.300.084.461	-
Nguyên liệu, vật liệu	214.309.749.400	-	848.752.980.988	-
Công cụ, dụng cụ	338.687.108	-	470.632.810	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	121.147.545.949	-	43.109.214.326	-
Thành phẩm	1.844.496.646.408	(9.898.423.419)	1.868.361.252.462	(9.558.940.652)
Hàng hoá	8.170.986.527	-	6.062.353.553	-
Hàng gửi đi bán	28.449.371.064	-	27.994.173.659	-
	<u>2.242.255.308.625</u>	<u>(9.898.423.419)</u>	<u>2.836.050.692.259</u>	<u>(9.558.940.652)</u>

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ

	Quý 1 Năm 2022 VND	Quý 1 Năm 2021 VND
Số đầu kỳ	(9.558.940.652)	(5.935.467.539)
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	(9.898.423.419)	(5.276.033.340)
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong kỳ	9.558.940.652	5.935.467.539
Số cuối kỳ	(9.898.423.419)	(5.276.033.340)

8 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/03/2022 VND	1/1/2022 VND
- Dự án trung tâm thương mại và văn phòng cao cấp tại 799 Kinh Dương Vương	127.443.482.364	127.443.482.364
- Dự án CADIVI TOWER	113.979.330.146	89.092.571.804
- Máy kéo nhôm LSD	7.540.719.959	6.958.156.463
- Nâng cấp máy kéo 12 đường	-	2.439.207.940
- Xây dựng cơ bản dở dang khác	360.710.000	1.060.173.932
	<u>249.324.242.469</u>	<u>226.993.592.503</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P.Nguyễn Thái Bình, Q.1, TPHCM

Báo cáo tài chính riêng

Quý 1/2022

9 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

a) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/03/2022			01/01/2022		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	789.000.000.000	789.000.000.000	-	789.000.000.000	789.000.000.000	-
- Công ty TNHH MTV CADIVI Đồng Nai	789.000.000.000	789.000.000.000	-	789.000.000.000	789.000.000.000	-
Đầu tư vào đơn vị khác	4.255.681.301		-	4.255.681.301		-
- Vietcombank (VCB)	2.178.670.000	5.294.629.000	-	2.178.670.000	5.081.812.000	-
- Công ty CP Công nghệ cao	1.057.011.301			1.057.011.301		-
- Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội	1.020.000.000	2.112.607.500	-	1.020.000.000	1.667.247.000	-
	793.255.681.301		-	793.255.681.301		-

Đầu tư vào công ty con

Tên Công ty	31/03/2022		1/1/2022		Địa chỉ	Hoạt động chính
	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết		
- Công ty TNHH MTV CADIVI Đồng Nai	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	KCN Long Thành, Đồng Nai	Sản xuất kinh doanh dây và cáp điện

Ngày 31/03/2021, giá cổ phiếu VCB là 82.100đ, HEM là 18.500đ, Công ty CP Công nghệ cao chưa niêm yết. Tại ngày lập Báo cáo tài chính này, Công ty chưa có thông tin kết quả hoạt động SXKD của Công ty CP Công nghệ cao.

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P.Nguyễn Thái Bình, Q.1, TPHCM

Báo cáo tài chính riêng

Quý 1/2022

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	151.511.830.474	590.968.146.642	75.200.646.105	6.693.910.712	824.374.533.933
- Mua trong kỳ	-	-	1.186.305.724	-	1.186.305.724
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	218.181.818	2.904.207.940	-	-	3.122.389.758
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư cuối 31/03/2022	151.730.012.292	593.872.354.582	76.386.951.829	6.693.910.712	828.683.229.415
- Đã khấu hao hết	42.126.656.396	159.833.826.597	20.477.017.651	2.272.703.375	224.710.204.019
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	64.993.024.116	308.795.083.857	45.747.484.757	4.094.664.339	423.630.257.069
- Khấu hao trong kỳ	1.259.808.000	13.345.082.118	2.128.810.505	157.473.266	16.891.173.889
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư cuối 31/03/2022	66.252.832.116	322.140.165.975	47.876.295.262	4.252.137.605	440.521.430.958
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	86.518.806.358	282.173.062.785	29.453.161.348	2.599.246.373	400.744.276.864
Tại ngày cuối 31/03/2022	85.477.180.176	271.732.188.607	28.510.656.567	2.441.773.107	388.161.798.457

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất (*) VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	51.207.049.920	40.383.137.642	91.590.187.562
Số dư cuối kỳ	51.207.049.920	40.383.137.642	91.590.187.562
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	13.729.561.830	17.442.720.655	31.172.282.485
- Khấu hao trong kỳ	254.948.899	2.013.641.236	2.268.590.135
Số dư cuối kỳ	13.984.510.729	19.456.361.891	33.440.872.620
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	37.477.488.090	22.940.416.987	60.417.905.077
Tại ngày cuối kỳ	37.222.539.191	20.926.775.751	58.149.314.942

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2022 VND	1/1/2022 VND
Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	-	664.719.278
Chi phí bảo trì, sửa chữa lớn TSCĐ	1.229.098.111	795.465.007
Chi phí thuê đất, cửa hàng, phí sử dụng đất, quản lý KCN...	689.116.609	464.557.547
Chi phí pano quảng cáo	368.026.603	854.340.894
Chi phí thử nghiệm, chứng nhận	310.031.487	1.240.125.950
Chi phí bảo hiểm	268.148.616	150.000.000
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.496.577.798	340.338.327
	4.360.999.224	4.509.547.003
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	519.091.989	552.356.923
Sửa chữa lớn TSCĐ	3.178.592.463	3.975.018.671
Thuê CSHT, cửa hàng	22.830.713.950	23.063.965.261
Tiền thuê đất trả trước	36.072.908.940	36.338.948.837
Chi phí pano quảng cáo	3.002.957.677	1.549.926.380
Chi phí trả trước dài hạn khác	791.401.602	1.043.198.882
	66.395.666.621	66.523.414.954

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/03/2022		1/1/2022	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngắn hạn				
Phải trả người bán	72.783.810.676	72.783.810.676	123.418.245.470	123.418.245.470
CTY TNHH TM VÀ KT NGUYỄN ĐỨC THỊNH	-	-	2.683.128.734	2.683.128.734
CTY NHỰA THÀNH CÔNG	7.978.484.140	7.978.484.140	4.237.312.750	4.237.312.750
CTY XD NEWTECONS	7.078.227.383	7.078.227.383	6.588.127.691	6.588.127.691
CTY CP TM&DV VIỆT KIM	-	-	74.325.483.253	74.325.483.253

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

Báo cáo tài chính riêng

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P.Nguyễn Thái Bình, Q.1, TPHCM

Quý 1/2022

GERALD METALS SARL	25.342.322.169	25.342.322.169	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	32.384.776.984	32.384.776.984	35.584.193.042	35.584.193.042
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 36)	366.001.104.159	366.001.104.159	577.649.534.482	577.649.534.482
	<u>438.784.914.835</u>	<u>438.784.914.835</u>	<u>701.067.779.952</u>	<u>701.067.779.952</u>

14 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/03/2022	1/1/2022
	VND	VND
Người mua trả tiền trước	349.729.236.790	264.888.601.079
CTY MAI TIẾN PHÁT	52.722.000.000	50.162.156.400
CTY QUÝ DẪN	44.923.219.175	39.856.875.903
CT PHÚ THỊNH	58.658.310.401	23.439.567.092
CT NAM HÀ NỘI	20.896.589.342	6.388.869.979
CÔNG TY ĐỨC TƯỜNG	45.429.500.000	39.959.781.600
CÔNG TY ĐẠI VIỆT	16.079.796.058	13.894.355.000
SOLAR RAYS	13.555.556.746	1.753.434.974
- Phải trả đối tượng khác	97.464.265.068	89.433.560.131
Các bên liên quan trả trước (Thuyết minh số 36)	1.159.931.575	271.515.423
	<u>350.889.168.365</u>	<u>265.160.116.502</u>

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

a) Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
Thuế Giá trị gia tăng	10.743.696.680	-	(10.743.696.680)	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	506.894.777	(506.894.777)	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	17.595.769.435	20.538.045.612	(17.595.769.435)	20.538.045.612
Thuế Thu nhập cá nhân	1.150.162.207	2.406.910.207	(3.224.954.493)	332.117.921
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	736.310.268	(63.692.186)	672.618.082
Các loại thuế khác	-	14.000.000	(14.000.000)	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	-
	<u>29.489.628.322</u>	<u>24.202.160.864</u>	<u>(32.149.007.571)</u>	<u>21.542.781.615</u>

b) Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

	Số phải thu đầu năm	Số phải thu trong kỳ	Số đã thực thu trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	(122.832.966.253)	(6.132.200.935)	71.669.138.676	(57.296.028.512)

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/03/2022	1/1/2022
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Chi phí lãi vay	2.745.335.911	3.828.003.862
- Chi phí dịch vụ thuê ngoài	183.201.942	147.714.440
- Lãi ký quỹ và các khoản chiết khấu	4.422.902.650	4.393.761.375
- Chi phí quản lý	777.777.492	794.444.799
- Chi phí khuyến mại	12.840.459.341	-
- Chi phí phải trả khác	329.748.000	404.511.500
	21.299.425.336	9.568.435.976
<i>Trong đó</i>		
- Chi phí phải trả cho các bên khác	21.299.425.336	9.568.435.976

18 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/03/2022	1/1/2022
	VND	VND
Ngắn hạn		
- BHXH, BHYT, BHTN và KPCĐ	4.333.940	4.436.140
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	100.079.696.802	52.530.542.340
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	4.709.520.950	4.962.080.950
- Các khoản phải trả, phải nộp khác (SAP, thuế CNBN...)	3.966.468.537	4.167.496.818
	108.760.020.229	61.664.556.248

19 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	31/03/2022	1/1/2022
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	54.131.548.463	54.898.062.146
- Dự phòng phải trả khác	8.469.026.500	8.469.026.500
	62.600.574.963	63.367.088.646
Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	85.591.120.333	76.797.666.988
	85.591.120.333	76.797.666.988

20 . QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

	Quý 1 Năm 2022	Quý 1 Năm 2021
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	20.909.835.892	23.321.219.100
Sử dụng trong kỳ	(6.164.511.109)	(3.196.455.554)
Điều chỉnh trong kỳ	-	(1.038.250.000)
Số dư cuối kỳ	14.745.324.783	19.086.513.546

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

Báo cáo tài chính riêng

Jam Kỳ Khởi Nghĩa, P.Nguyễn Thái Bình, Q.1, TPHCM

Quý 1/2022

21. VAY

	01/01/2021		Trong kỳ		31/03/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	2.079.628.922.507	2.079.628.922.507	1.225.340.341.068	1.680.289.759.861	1.624.679.503.714	1.624.679.503.714
- Vay ngân hàng	2.079.628.922.507	2.079.628.922.507	1.225.340.341.068	1.680.289.759.861	1.624.679.503.714	1.624.679.503.714
Vay dài hạn đến hạn trả	75.790.761.466	75.790.761.466	8.628.788.122	13.268.788.122	71.150.761.466	71.150.761.466
- Vay dài hạn đến hạn trả	75.790.761.466	75.790.761.466	8.628.788.122	13.268.788.122	71.150.761.466	71.150.761.466
	<u>2.155.419.683.973</u>	<u>2.155.419.683.973</u>	<u>1.233.969.129.190</u>	<u>1.693.558.547.983</u>	<u>1.695.830.265.180</u>	<u>1.695.830.265.180</u>
Vay dài hạn						
- Vay ngân hàng	236.631.493.520	236.631.493.520	16.241.989.807	8.628.788.122	244.244.695.205	244.244.695.205
	<u>236.631.493.520</u>	<u>236.631.493.520</u>	<u>16.241.989.807</u>	<u>8.628.788.122</u>	<u>244.244.695.205</u>	<u>244.244.695.205</u>

21 . VAY

21.1 Các khoản vay ngắn hạn

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn được trình bày như sau:

Bên cho vay	31/03/2022		Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
	VND	Nguyên tệ			
Ngân hàng TMCP Ngoại thương CNTPHCM	405.500.000.000	405.500.000.000	Kỳ hạn vay 5 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 07 tháng 7 năm 2022	3,5%-4%	Tín chấp
Ngân hàng TMCP XNK VN - CN TPHCM	86.000.000.000	86.000.000.000	Kỳ hạn vay 4 -5tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 10 tháng 5 năm 2022	3,50%	"
Ngân hàng Bangkok Bank- TPHCM	112.000.000.000	112.000.000.000	Kỳ hạn vay 6 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 20 tháng 07 năm 2022	2,8-3,2%	"
Ngân hàng Siam Commercial Bank Public Company Limited - TPHCM	63.324.711.219	63.324.711.219	Kỳ hạn vay 4 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 12 tháng 4 năm 2022	3,50%	"
Ngân hàng HSBC VN	88.695.504.640	88.695.504.640	Kỳ hạn vay 4 tháng. Lãi vay trả khi đáo hạn . Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 25 tháng 05 năm 2022	3,50%	"
Ngân hàng Cathay United Bank CN Chu Lai	170.325.483.253	170.325.483.253	Kỳ hạn vay 4tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 20 tháng 5 năm 2022	3,5%	"
Ngân hàng TMCP Công thương VN -CN TPHCM	366.833.804.602	366.833.804.602	Kỳ hạn vay 4 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 28 tháng 7 năm 2022	3,50%	"
Ngân hàng MayBank	102.000.000.000	102.000.000.000	Kỳ hạn vay 3 tháng. Lãi vay trả một lần khi giải ngân . Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 16 tháng 06 năm 2022	3,3%-3,4%	"
Ngân hàng KASIKORNBANK TP.HCM	230.000.000.000	230.000.000.000	Kỳ hạn vay 4tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 19 tháng 4 năm 2022	3,4%	"
Dài hạn đến hạn trả - Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN -CN TPHCM	14.070.055.000	14.070.055.000	Vay dài hạn đến hạn trả- 3 thang trả gốc và lãi	7,53%	Quyền sử dụng đất TPT và tài sản bảo đảm
Dài hạn đến hạn trả - Ngân hàng TNHH MTV Shinhan VN	17.964.072.518	17.964.072.518	Vay dài hạn đến hạn trả- 6 thang trả gốc , trả lãi hàng tháng	8,21%	Quyền sử dụng đất Hòa Cầm, MMTB tại NM CDV Miền Trung Hòa Cầm Đà Nẵng
Dài hạn đến hạn trả - Ngân hàng Standard Chartered	39.116.633.948	39.116.633.948	Vay dài hạn đến hạn trả- 3 tháng trả gốc và trả lãi 3 tháng	6,4-9,2%	Quyền sử dụng đất 70-72 NKKN+MMTB hình thành từ VV 3DA, thư BL của tập đoàn GeLex, Các tài khoản thanh toán hiện tại & tương lai tại NH
TỔNG CỘNG	1.695.830.265.180	1.695.830.265.180			

21.2 Các khoản vay dài hạn

Chi tiết các khoản vay dài hạn được trình bày như sau:

<u>Bên cho vay</u>	<u>31/03/2022</u>		<u>Kỳ hạn trả gốc và lãi</u>	<u>Lãi suất</u>	<u>Hình thức đảm bảo</u>
	VND	Nguyên tệ		(%/năm)	
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan VN	53.892.217.553	53.892.217.553	Kỳ hạn vay 72 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 20 tháng 10 năm 2025	8,21%	Quyền sử dụng đất Hòa Cầm, MMTB tại NM CDV Miền Trung Hòa Cầm Đà Nẵng
Ngân hàng Standard Chartered- 3 DA CADIVI	86.682.340.102	86.682.340.102	Kỳ hạn vay 72 tháng. Lãi vay và nợ gốc trả hàng quý	6,40%	Quyền sử dụng đất 70-72 NKKK+MMTB hình thành từ VV 3DA, thư BL của tập đoàn
Ngân hàng Standard Chartered- DA CADIVI TOWER	103.670.137.550	103.670.137.550	Kỳ hạn vay 84 tháng. Lãi vay trả hàng quý	9,20%	GeLex, Các tài khoản thanh toán hiện tại & tương lai tại NH
TỔNG CỘNG	244.244.695.205	244.244.695.205			

21.3 Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>31/03/2022</u>	
	VND	Nguyên tệ
Trong vòng một năm	71.150.761.466	71.150.761.466
Trong năm thứ hai	74.133.548.805	74.133.548.805
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	153.058.304.050	153.058.304.050
Sau năm năm	17.052.842.350	17.052.842.350
	315.395.456.671	315.395.456.671
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	71.150.761.466	71.150.761.466
Số phải trả sau 12 tháng	244.244.695.205	244.244.695.205

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P.Nguyễn Thái Bình, Q.1, TPHCM

Báo cáo tài chính riêng

Quý 1/2022

22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	576.000.000.000	330.908.090.000	(6.220.002.735)	108.113.062.534	605.759.781.947	1.614.560.931.746
Lãi/lỗ trong kỳ trước	-	-	-	-	61.200.175.268	61.200.175.268
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	(172.468.290.000)	(172.468.290.000)
Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	1.038.250.000	1.038.250.000
Số dư cuối 31/03/2021	576.000.000.000	330.908.090.000	(6.220.002.735)	108.113.062.534	495.529.917.215	1.504.331.067.014 ✓
Số dư đầu năm nay	576.000.000.000	330.908.090.000	(6.220.002.735)	108.113.062.534	798.858.007.851	1.807.659.157.650 ✓
Lợi nhuận thuần trong năm nay	-	-	-	-	78.567.902.665	78.567.902.665 ✓
Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-
Phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối 31/03/2022	576.000.000.000	330.908.090.000	(6.220.002.735)	108.113.062.534	877.425.910.516	1.886.227.060.315 ✓

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu:

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Tổng số	Vốn cổ phần thường
-Vốn góp của công ty mẹ (Công ty Cổ phần Thiết bị điện Gelex)	553.886.350.000	553.886.350.000	553.886.350.000	553.886.350.000
-Vốn góp của cổ đông khác	22.113.650.000	22.113.650.000	22.113.650.000	22.113.650.000
Cộng	576.000.000.000	576.000.000.000	576.000.000.000	576.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu:

Vốn cổ phần	<u>31/03/2022</u>	<u>1/1/2022</u>
Số đầu kỳ	576.000.000.000	576.000.000.000
Vốn góp đầu kỳ	576.000.000.000	576.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	576.000.000.000	576.000.000.000

d) Cổ phiếu

	<u>31/03/2022</u>	<u>1/1/2022</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	57.600.000	57.600.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	57.600.000	57.600.000
- Cổ phiếu phổ thông	57.600.000	57.600.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	57.489.430	57.489.430
- Cổ phiếu phổ thông	57.489.430	57.489.430
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000
Số lượng cổ phiếu quỹ	110.570	110.570

e) Cổ tức

	<u>Năm 2022</u>	<u>Năm 2021</u>
Cổ tức công bố	287.447.150.000 (*)	287.447.150.000

(*) NQ ĐHCĐ ngày 06/04/2022

23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 1/2022	Quý 1/2021
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	8.670.056.400	3.231.860.430
Doanh thu bán thành phẩm	2.686.261.680.695	2.191.375.116.487
Doanh thu cung cấp dịch vụ	14.264.221.249	12.750.126.701
Doanh thu bán nguyên vật liệu	235.231.071.518	301.279.479.933
	2.944.427.029.862	2.508.636.583.551

24 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý 1/2022	Quý 1/2021
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	31.022.541.082	27.210.595.473
Hàng bán bị trả lại	650.704.000	634.713.151
	31.673.245.082	27.845.308.624

25 . DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 1/2022	Quý 1/2021
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	8.670.056.400	3.231.860.430
Doanh thu bán thành phẩm	2.654.588.435.613	2.163.529.807.863
Doanh thu cung cấp dịch vụ	14.264.221.249	12.750.126.701
Doanh thu bán nguyên vật liệu	235.231.071.518	301.279.479.933
	2.912.753.784.780	2.480.791.274.927
Trong đó:		
- Doanh thu đối với các bên khác	2.596.613.567.057	2.165.282.660.540
- Doanh thu đối với bên liên quan	316.140.217.723	315.508.614.387

26 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 1/2022	Quý 1/2021
	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa	7.641.002.074	2.552.913.023
Giá vốn bán thành phẩm	2.431.656.791.098	1.986.264.762.775
Giá vốn cung cấp dịch vụ	13.993.697.747	12.498.810.196
Giá vốn nguyên vật liệu	233.996.510.787	298.806.507.127
Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	339.482.767	(659.434.199)
	2.687.627.484.473	2.299.463.558.922

28 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 1/2022	Quý 1/2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	27.227.719	36.483.675
Lãi bán hàng trả chậm	-	2.747.901.040
Cổ tức, lợi nhuận được chia	114.195.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	259.938.779	436.171.511
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	(1.221.761.448)
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
	401.361.498	1.998.794.778

28 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 1/2022	Quý 1/2021
	VND	VND
Lãi tiền vay	21.438.798.584	12.237.200.358
Lãi ký quỹ	885.364.117	693.090.324
Chiết khấu thanh toán	28.291.024.288	21.730.785.893
Chi phí do mua hàng lãi trả chậm	-	2.378.326.448
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	104.397.429	428.181.455
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	(8.589.459)	-
Chi phí tài chính khác	-	-
	50.710.994.959	37.467.584.478

29 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 1/2022	Quý 1/2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	9.024.699.234	8.311.530.055
Chi phí nhân công	12.133.157.560	10.358.111.141
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.055.851.877	1.028.552.874
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.964.240.369	15.304.774.811
Chi phí khác bằng tiền	5.598.554.279	5.789.495.394
Dự phòng bảo hành sản phẩm	8.026.939.662	7.436.188.659
	54.803.442.981	48.228.652.934

30 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 1/2022	Quý 1/2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	350.449.616	463.004.241
Chi phí nhân công	7.920.697.711	7.394.767.667
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.758.073.639	1.769.411.599
Thuế, phí, lệ phí	75.023.186	117.548.459
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.514.720.901	5.715.118.684
Chi phí khác bằng tiền	10.489.013.348	7.031.429.118
	26.107.978.401	22.491.279.768

31 . THU NHẬP KHÁC

	Quý 1/2022	Quý 1/2021
	VND	VND
Lãi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	25.000.000	30.000.000
Thu nợ khó đòi đã xử lý	2.753.702.129	3.000.000
Lãi vay được hỗ trợ bởi UBND TPHCM	197.133.457	386.063.827
Thu lãi nợ quá hạn	1.180.599.463	1.477.947.876
Thu nhập xử lý thừa kiểm kê	2.484	-
Thu nhập khác	550.000.001	110.000.139
	4.706.437.534	2.007.011.842

32 . CHI PHÍ KHÁC

	Quý 1/2022	Quý 1/2021
	VND	VND
Lỗ từ thanh lý, nhượng bán tài sản	-	-
Các khoản phạt	-	-
Tiền thuế truy thu	-	490.246.156
Các khoản khác	4.365	-
	4.365	490.246.156

33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 1/2022	Quý 1/2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.075.063.529.641	3.403.719.497.390
Chi phí nhân công	31.997.000.031	33.552.988.151
Chi phí khấu hao tài sản cố định	19.159.764.024	18.683.887.086
Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.196.851.334	26.642.392.864
Chi phí khác bằng tiền	19.458.322.893	12.820.924.512
	2.174.875.467.923	3.495.419.690.003

34 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Quý 1/2022 VND	Quý 1/2021 VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	98.611.678.633	76.655.759.289
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	19.722.335.728	15.331.151.858
- Các khoản không được trừ	344.279.240	124.432.164
- Dự phòng Hàng tồn kho	67.896.553	(131.886.840)
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại lợi nhuận chưa thực hiện Cổ tức, lợi nhuận được chia và thu nhập từ các HĐ khác không chịu thuế TNDN	426.373.091 (22.839.000)	1.495.201.317
Chi phí thuế TNDN	20.538.045.612	16.818.898.499

35 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

Đơn vị tính: VND

	Bảng Cân đối kế toán		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	
	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Quý 1 Năm 2022	Quý 1 Năm 2021
. Tài sản thuế TNDN hoãn lại				
Dự phòng hàng tồn kho	1.911.788.130	1.979.684.683	(67.896.553)	131.886.840
Dự phòng mất việc làm	1.693.805.300	1.693.805.300	-	
LN chưa thực hiện MĐ bán Công ty mẹ	1.893.039.672	2.319.412.763	(426.373.091)	(1.495.201.318)
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	334.326.809	334.326.809	-	
	5.832.959.911	6.327.229.555	(494.269.644)	(1.363.314.478)
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả				
Thu nhập/(chi phí) thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh				
			(494.269.644)	(1.363.314.478)

36 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Giao dịch	Quý 1 Năm 2022	Quý 1 Năm 2021
			VND	VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn Gelex	Công ty liên quan	Doanh thu cung cấp dịch vụ	30.000.000	30.000.000 ✓
		Mua hàng hóa và dịch vụ	4.363.636	31.363.636 ✓
		Lãi ký quỹ	-	11.596.273.972 ✓
Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ	Công ty liên quan	Doanh thu bán thành phẩm, NVL	2.853.357.388	1.814.486.092 ✓
Công ty TNHH Một thành viên Năng lượng Gelex Ninh Thuận	Công ty liên quan	Doanh thu cung cấp dịch vụ	22.808.270	18.230.386 ✓
Công ty Cổ phần Thiết bị điện Gelex	Công ty mẹ	Cổ tức chi trả	-	165.265.905.000 ✓
Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai	Công ty con	Doanh thu bán thành phẩm, NVL	233.626.854.641	186.867.347.529 ✓
		Doanh thu cung cấp dịch vụ	14.186.412.979	12.688.259.952 ✓
		Mua hàng hóa và dịch vụ	1.738.969.190.297	2.757.449.692.866 ✓
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	Công ty liên quan	Doanh thu bán thành phẩm, NVL	719.441.665	1.084.748.898 ✓
Công ty Dây đồng Việt Nam	Công ty liên quan	Doanh thu bán thành phẩm, NVL	64.701.342.780	113.005.541.530 ✓
		Mua hàng hóa và dịch vụ	63.756.965.272	191.195.818 ✓
		Lãi bán hàng trả chậm	-	2.414.420.112 ✓

Số dư với bên liên quan

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu/phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung số dư	31/03/2022	1/1/2022
			VND	VND
Phải thu khách hàng				
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	Công ty liên quan	Phải thu bán thành phẩm, hàng hóa	228.785.251	781.492.723
			<u>228.785.251</u>	<u>781.492.723</u>
Phải trả người bán				
Công ty Cổ phần Thiết bị điện Gelex		Phải trả tiền dịch vụ CN	9.900.000	-
Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai	Công ty con	Phải trả mua NVL, hàng hóa	365.991.204.159	501.576.439.492
Công ty Dây đồng Việt Nam	Công ty liên quan	Phải trả mua NVL	-	76.073.094.990
			<u>366.001.104.159</u>	<u>577.649.534.482</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P.Nguyễn Thái Bình, Q.1, TPHCM

Báo cáo tài chính riêng**Quý 1/2022***Người mua trả tiền trước*

Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ	Công ty liên quan	Ứng trước tiền hàng	260.568.145	271.515.423
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện Cơ Hà Nội		Ứng trước tiền hàng	899.363.430	-
			1.159.931.575	271.515.423

Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Điều hành và Ban Kiểm soát trong kỳ như sau:

	Thu nhập	
	Quý 1 Năm 2022	Quý 1 Năm 2021
Hội đồng quản trị	(*)	585.000.000
Ban Điều hành	4.492.311.360	6.519.062.599
Ban Kiểm soát	458.872.511	(**)

(*) Quý 1/2022 chưa thanh toán thù lao cho HĐQT

(**) BKS mới thành lập từ tháng 4/2021 nên Quý 1/2021 không có phát sinh thu nhập.

37. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN QUÝ 1 NĂM 2022

Sau ngày kết thúc kỳ kế toán quý 1 năm 2022 (31/03/2022) đến ngày lập Báo cáo tài chính, Đại hội cổ đông tổ chức ngày 06/04/2022. Nghị quyết thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2021:

- Chia Quỹ Khen thưởng phúc lợi: 6.715.692.806đ

- Chia cổ tức còn lại: 229.957.720.000đ

38. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho quý 1/2021, kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho quý 1/2021, kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021.

39. GIẢI THÍCH NGUYÊN NHÂN TĂNG/GIẢM LỢI NHUẬN

Báo cáo tài chính công ty mẹ quý 1 năm 2022 có kết quả lợi nhuận kế toán sau thuế là 78,567 tỷ đồng, so với cùng kỳ năm 2021 là 61,200 tỷ đồng, biến động tăng 28,38% (17,367 tỷ đồng). Theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán do Bộ Tài Chính ban hành, Công ty giải trình nguyên nhân tăng lợi nhuận như sau:

+ Quý 1 năm 2022 doanh thu tăng 17,41% (431,962 tỷ đồng) so với Quý 1/2021, ảnh hưởng làm lợi nhuận tăng:



Nguyễn Thị Thu Thủy
Người lập





Dương Liễu Mai Khanh
Kế toán trưởng

Lê Quang Định
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 04 năm 2022